

Số: 3176 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 22 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí nhiệm vụ Điều tra, đánh giá hiện trạng phân bố và bảo tồn các loài Màng tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hoá

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Luật: Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Luật Đa dạng sinh học ngày 13/11/2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 hướng dẫn Luật bảo vệ Môi trường; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; số 64/2019/NĐ-CP ngày 16/7/2019 sửa đổi Điều 7; số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 về tiêu chí xác định loài và các chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019; số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 hướng dẫn Luật bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/2/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về định mức lao động các bước công việc điều tra rừng;

Căn cứ Quyết định 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; thu,

chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Quyết định số 3324/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu giai đoạn 2021-2030;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 4977/STC-TCDN ngày 13/9/2022; của Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu tại Tờ trình số 142/TTr-BTPH ngày 06/4/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ Điều tra, đánh giá hiện trạng phân bố và bảo tồn các loài Mang tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hoá, với các nội dung sau:

1. Tên nhiệm vụ: Điều tra, đánh giá hiện trạng phân bố và bảo tồn các loài Mang tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hoá.

2. Cơ quan thực hiện: Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

3. Phạm vi thực hiện: Trên diện tích rừng rừng đặc dụng và 54 thôn (bản) thuộc vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

4. Mục tiêu nhiệm vụ

4.1. Mục tiêu chung: Đánh giá được hiện trạng, phân bố, tập tính, đặc điểm sinh thái học, thức ăn, sinh cảnh sống và các mối đe dọa đến sự tồn tại, phát triển của các loài Mang tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu; làm cơ sở xây dựng, thực thi kế hoạch quản lý, bảo tồn đối với các loài Mang; góp phần bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

4.2. Mục tiêu cụ thể

- Nâng cao được năng lực điều tra, giám sát và bảo tồn các loài Mang cho công chức, viên chức, người lao động Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Xác định được hiện trạng phân bố của quần thể; tập tính sinh học, đặc điểm sinh thái, thành phần thức ăn và sinh cảnh sống của các loài Mang hiện có Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu và vùng đệm.

- Điều tra, theo dõi, giám sát tình hình biến động về quần thể, cá thể các loài Mang có phân bố tự nhiên tại khu bảo tồn.

- Xác định được các mối nguy cơ đe dọa tác động đến môi trường sống và nguy cơ suy giảm quần thể các loài Mang tại khu bảo tồn.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương các xã vùng đệm khu bảo tồn về bảo tồn các Mang.

- Xây dựng kế hoạch hành động và đề xuất các giải pháp bảo tồn các loài Mang tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Tài liệu hóa kết quả nghiên cứu các loài Mang làm cơ sở thực hiện công tác quản lý, bảo tồn tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

5. Nội dung nhiệm vụ

- Thu thập thông tin, tài liệu liên quan về các loài Mang (trong đó kể thừa đầy đủ, nghiêm túc kết quả đã nghiên cứu liên quan trên địa bàn tỉnh).

- Tập huấn nâng cao năng lực về điều tra, giám sát và bảo tồn các loài Mang cho công chức, viên chức, người lao động Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu

- Điều tra hiện trạng, phân bố quần thể của các loài Mang tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu và vùng đệm.

- Điều tra, theo dõi, xác định tập tính, đặc điểm sinh học, sinh thái, thành phần thức ăn và sinh cảnh sống, cấu trúc quần thể của các loài Mang; đảm bảo tính khoa học, tính mới (có so sánh với kết quả nghiên cứu tại Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Liên, huyện Thường Xuân và kết quả các nghiên cứu khác liên quan).

- Điều tra, giám sát các loài Mang tại các khu vực có phân bố tự nhiên trong khu bảo tồn.

- Xác định các yếu tố đe dọa đến môi trường sống và nguy cơ suy giảm quần thể, cá thể các loài Mang, gắn với công tác kiểm soát súng săn, dụng cụ săn bắt động vật hoang dã ở các bản vùng đệm tại khu bảo tồn

- Xây dựng Kế hoạch hành động bảo tồn và đề xuất các giải pháp bảo tồn đối với các loài Mang hiện có trong khu bảo tồn.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng và chính quyền địa phương về bảo tồn loài các loài Mang

- Mua sắm dụng cụ, trang thiết bị phục vụ nhiệm vụ

6. Sản phẩm dự kiến của nhiệm vụ

6.1. Báo cáo tổng kết nhiệm vụ, báo cáo tóm tắt nhiệm vụ: 10 bộ.

6.2. Các báo cáo chuyên đề: 10 bộ.

- Chuyên đề 1: Kết quả tập huấn nâng cao năng lực về điều tra, giám sát các loài Mang cho công chức, viên chức, người lao động Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Chuyên đề 2: Kết quả điều tra hiện trạng phân bố quần thể của các loài Mang tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Chuyên đề 3: Kết quả điều tra, theo dõi, xác định tập tính, đặc điểm sinh học, sinh thái, thành phần thức ăn, sinh cảnh sống và cấu trúc quần thể của các loài Mang tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu.

- Chuyên đề 4: Kết quả điều tra, giám sát các loài Mang tại các khu vực có phân bố tự nhiên trong khu bảo tồn.

- Chuyên đề 5: Kết quả xác định các yếu tố đe dọa đến môi trường sống; nguy cơ suy giảm quần thể, cá thể các loài Mang, gắn với công tác kiểm soát súng săn, dụng cụ săn bắt động vật hoang dã ở các bản vùng đệm khu bảo tồn.

- Chuyên đề 6: Xây dựng Kế hoạch hành động bảo tồn và đề xuất các biện pháp, giải pháp bảo tồn hiệu quả, khả thi đối với các loài Mang hiện có.

6.3. Các sản phẩm khác:

- Cơ sở dữ liệu và hệ thống bản đồ ghi nhận các điểm, tuyến, vùng phân bố của các loài Mang tại khu bảo tồn (bản đồ màu tỷ lệ 1/25.000 và cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý).

- Hệ thống mẫu vật, ảnh thu thập được trong quá trình điều tra phục vụ quảng bá, tuyên truyền, giáo dục.

- 01 đĩa DVD lưu trữ toàn bộ tài liệu và các thông tin liên quan đến nhiệm vụ; 06 bảng tuyên truyền, 5.100 tờ gấp, 3.000 Poster và 01 bộ tài liệu tuyên truyền được cấp phát đến cộng đồng.

- 01 video clip giới thiệu về các loài Mang hiện có.

- 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành hoặc tạp chí khoa học có uy tín trong nước hoặc Quốc tế.

7. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện:

7.1. Dự toán kinh phí:

- Kinh phí thực hiện: 2.558.000.000 đồng (*Hai tỷ, năm trăm năm mươi tám triệu đồng*)

- Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hằng năm.

7.2. Phân kỳ thực hiện:

- Năm 2022: 1.000.000.000 đồng (đã giao cho đơn vị tại Quyết định số 5525/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh).

- Năm 2023: 887.000.000 đồng.

- Năm 2024: 671.000.000 đồng.

(Chi tiết có Phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện; tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ cùng với dự toán ngân sách chi thường xuyên năm 2023, 2024 gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị. Chịu trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về tài chính, đầu tư và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu chịu trách nhiệm

trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật..

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để hướng dẫn Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu hoàn chỉnh đầy đủ các thủ tục về tài chính, đầu tư và thanh quyết toán vốn theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định nhiệm vụ và dự toán được phê duyệt.

3. Các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Giám đốc Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC98.09.22)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu:

DỰ TOÁN

Kinh phí thực hiện nhiệm vụ Điều tra, đánh giá hiện trạng phân bố và bảo tồn các loài Mang tại Khu Bảo tồn thiên nhiên Pù Hu, tỉnh Thanh Hoá

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 9 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
	Tổng làm tròn				2.558.000.000	1.000.000.000	887.000.000	671.000.000
	Tổng (A+B)				2.558.259.499	999.883.985	887.456.064	670.919.450
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				2.373.169.499	953.683.985	827.456.064	592.029.450
1	Xây dựng đề cương, dự toán nhiệm vụ				15.803.414	15.803.414		
-	Thu thập thông tin, tài liệu có liên quan đến công trình (hệ số lương 3,33; mục 1.1a; Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/2/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công/CT	10	225.532	2.255.318	2.255.318		
-	Xây dựng thuyết minh và dự toán chi phí (hệ số lương 5.42; mục 1.1a; Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/2/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công/CT	16	367.082	5.873.309	5.873.309		
-	Chỉnh sửa dự án (hệ số lương 5.42; mục 1.1a; Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/2/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công/CT	3,5	367.082	1.284.786	1.284.786		
-	Vật tư, văn phòng phẩm	Trọn gói	1	2.000.000	2.000.000	2.000.000		
-	Phụ cấp lưu trú cho cán bộ đi thẩm định, phê duyệt (02 người x 5 ngày; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Ngày	10	150.000	1.500.000	1.500.000		
-	Phòng nghỉ cho cán bộ đi thẩm định, phê duyệt (Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Ngày/phòng	5	450.000	2.250.000	2.250.000		
-	Phô tô, in ấn đóng cuốn tài liệu (Dự án)	Cuốn	8	80.000	640.000	640.000		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
2	Tập huấn nâng cao năng lực trong công tác điều tra, giám sát và bảo tồn các loài Màng (30 công chức, viên chức, người lao động khu bảo tồn; thời gian 5 ngày; áp dụng Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)				46.950.000	46.950.000		
-	Thuê hội trường	Ngày	5	1.000.000	5.000.000	5.000.000		
-	Thuê biên soạn tài liệu, phiếu biểu	Bộ	2	4.000.000	8.000.000	8.000.000		
-	In ấn, phô tô tài liệu	Bộ	30	20.000	600.000	600.000		
-	Thuê giảng viên (01 người x 5 ngàyx2 buổi)	Buổi	10	500.000	5.000.000	5.000.000		
-	Thuê xe đưa đón giáo viên (cả đi và về)	Chuyến	2	3.000.000	6.000.000	6.000.000		
-	Nhà nghỉ cho giảng viên (5 đêm x 1 phòng)	Đêm/phòng	5	450.000	2.250.000	2.250.000		
-	Người phục vụ hội nghị (2 người)	Ngày	2	200.000	400.000	400.000		
-	Hỗ trợ xăng xe, đi lại cho học viên (2 lượt cho cán bộ ở các trạm khác huyện 11 người)	Người	22	100.000	2.200.000	2.200.000		
-	Phụ cấp lưu trú cho học viên ở các trạm khác huyện (11 người x 5 ngày)	Ngày	55	200.000	11.000.000	11.000.000		
-	Trang trí, ma kết	Hội nghị	1	500.000	500.000	500.000		
-	Chè nước phục vụ hội nghị (30 người x 5 ngày)	Người	150	40.000	6.000.000	6.000.000		
3	Mua sắm trang thiết bị, dụng cụ điều tra				74.400.000	14.400.000	60.000.000	

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Máy bẫy ảnh (Độ phân giải: 20.0Mp; độ phân giải video HD: 1920 x 1080p. Thời gian video có thể lập trình từ: 5 – 60 giây; cảm biến chuyển động Pir (hồng ngoại thụ động) chụp ảnh khi được kích hoạt bởi chuyển động của chủ thể; phát hiện sự thay đổi nhiệt độ xảy ra khi đối tượng di chuyển và chụp ảnh phản ứng; phạm vi phát hiện 60'; góc : 45 °. Tốc độ kích hoạt 0,2 giây; độ nhạy điều chỉnh: Thấp, bình thường và cao; đèn flash Low-Glow 36 LED với phạm vi hiệu quả là 100'; cảm biến ngày/đêm tự động giúp tiếp xúc nhiều hơn, đảm bảo hình ảnh rõ nét, sắc nét trong ánh sáng ban ngày và sau khi trời tối; màn hình LCD để điều hướng menu và lựa chọn cài đặt; ghi lại ảnh và video vào thẻ nhớ SD/SDHC do người dùng cung cấp lên tới 32GB; nguồn điện: 08 pin AA, có thể cung cấp năng lượng lên tới 12 tháng tùy thuộc vào cách sử dụng và cài đặt.	Chiếc	6	10.000.000	60.000.000		60 000 000	
-	Võng kèm màn (Màu xanh rằn ri; võng hai lớp, một lớp màn chống muỗi; trọng lượng: 900gr; một túi đựng màn chống muỗi; võng có kèm màn, rất tiện khi đi xa, chống muỗi và côn trùng rất tốt, có thể làm gối khi ngủ trong lều. Phần mùng làm bằng lưới chống côn trùng, thoáng khí rất mát).	Chiếc	6	800.000	4.800.000	4.800.000		
-	Giày tất đi rừng (Giày: chất liệu vải sợi gai, màu xanh và rằn ri, cỡ 38-43, đế cao su đúc theo khuôn, có rãnh tạo ma sát. Tất: vải cotton dày, dài giúp chống vắt, mang trong giày và bọc ngoài quần).	Bộ	8	200.000	1.600.000	1.600.000		
-	Lều bạt ngủ rừng (Vải lều 2 lớp: mềm - chống thấm. Lều có 01 cửa trước và 1 cửa sổ đối xứng, đều được thiết kế 2 lớp chống muỗi. Có tấm phủ ngoài trùm đỉnh lều, sử dụng khi trời mưa; kích thước: D200x R200x C135cm)	Cái	5	1.600.000	8.000.000	8.000.000		
4	Điều tra hiện trạng phân bố quần thể các loài Mang tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu				413.439.258	413.439.258		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
4.1	Điều tra thực địa xác định hiện trạng phân bố (06 đợt, mỗi đợt 10 ngày; áp dụng mục 9b; Mục 10 Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/2/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)				372.566.085	372.566.085		
-	Cán vẽ bản đồ ngoại nghiệp (0,00125c/ha x 24.200,87 ha; hệ số lương 2,41)	Công	30	163.223	4.937.665	4.937.665		
-	Mở tuyến, điều tra (3,3công/km x 60 km; hệ số lương 2,06; 10 tuyến x 6km/tuyến)	Công	198	139.518	27.624.600	27.624.600		
-	Chọn, lập Ô tiêu chuẩn (02 ÔTC/tuyến; diện tích 2.000 m ² (2 công/ô x 20 ÔTC); hệ số lương 3,46)	Công	40	234.336	9.373.455	9.373.455		
-	Công đi điều tra tuyến (3 công/km x 60 km; hệ số lương 5,08)	Công	180	344.055	61.929.818	61.929.818		
-	Công chuyên gia điều tra điểm nghe (6 công/tuyến x 10 tuyến)	Công	60	344.055	20.643.273	20.643.273		
-	Công chuyên gia điều tra dấu vết trên ÔTC (10 công/ÔTC x 20 ÔTC; hệ số lương 4,98)	Công	200	337.282	67.456.364	67.456.364		
-	Xử lý số liệu điều tra tuyến (0,17công/km x 60 km; hệ số lương 3,66)	Công	10,2	247.882	2.528.395	2.528.395		
-	Xử lý số liệu điều tra ÔTC (0,125 công/ô x 20 ÔTC; hệ số lương 4,65)	Công	2,5	314.932	787.330	787.330		
-	Xử lý số liệu điều tra theo điểm (4 công/ô x 20 ô) hệ số lương 3,99	Công	80	270.232	21.618.545	21.618.545		
-	Khoanh vẽ bản đồ phân bố thực địa (0,02công/ha x 24200,87 ha; hệ số lương 3,26)	Công	484	220.791	106.866.642	106.866.642		
-	Đặt bẫy ảnh (06 đợt, mỗi đợt kéo dài 15 ngày)							
+	Hỗ trợ điều tra viên đi đặt bẫy ảnh (3 người x 3 đợt x 02 ngày)	Người	18	200.000	3.600.000	3.600.000		
+	Hỗ trợ điều tra viên đi kiểm tra, thay pin bẫy ảnh (3 người x 3 đợt x 02 ngày/đợt)	Người	18	200.000	3.600.000	3.600.000		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
+	Hỗ trợ điều tra viên đi thu bẫy ảnh (3 người x 3 đợt x 02 ngày/đợt)	Người	18	200.000	3.600.000	3.600.000		
-	Thuê người dân dẫn đường, vác đồ và phiên dịch tiếng dân tộc (03 công/km x 60km)	ngày	180	200.000	36.000.000	36.000.000		
-	Văn phòng phẩm, In ấn, phô tô phiếu biểu điều tra	Trọn gói	1	2.000.000	2.000.000	2.000.000		
4.2	Xây dựng bản đồ hiện trạng, phân bố				28.275.900	28.275.900		
-	Xây dựng, biên tập bản đồ hiện trạng, phân bố tại khu bảo tồn (54 công/BĐ, hệ số lương 3,63; áp dụng mục 79.3; Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/2/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Bản đồ	1	13.275.900	13.275.900	13.275.900		
-	In ấn 10 bộ bản đồ, tỷ lệ 1:25.000)	Bản đồ	10	1.500.000	15.000.000	15.000.000		
4.3	Báo cáo đánh giá hiện trạng phân bố, sinh cảnh sống của các loài Mang (Mục C86.1; Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/2/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Báo cáo	1	12.597.273	12.597.273	12.597.273		
5	Theo dõi xác định tập tính, đặc điểm sinh học, sinh thái, thành phần thức ăn và sinh cảnh sống của các loài Mang				282.008.336	282.008.336		
5.1	Theo dõi xác định tập tính đặc điểm sinh học, sinh thái, thức ăn, sinh cảnh và cấu trúc quần thể của các loài Mang				269.411.064	269.411.064		
-	Công xây dựng phiếu biểu điều tra	Công	2	225.532	451.064	451.064		
-	Hỗ trợ chuyên gia theo dõi ngoài thực địa (02 người; 24 tháng, mỗi tháng 6 ngày)	Ngày	288	400.000	115.200.000	115.200.000		
-	Hỗ trợ điều tra viên là cán bộ Kiểm lâm (02 người)	Ngày	288	220.000	63.360.000	63.360.000		
-	Văn phòng phẩm, phiếu biểu phục vụ theo dõi	Trọn gói	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000		
-	Thuê người dân dẫn đường, vác đồ, làm lều trại, chuẩn bị lương thực (3 người x 144 ngày)	Ngày	432	200.000	86.400.000	86.400.000		

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
5.2	Công chuyên gia báo cáo đánh giá tập tính, đặc điểm sinh học, sinh thái, thành phần thức ăn, cấu trúc quần thể (Mục C86.1; Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/2/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Báo cáo	1	12.597.273	12.597.273	12.597.273		
6	Điều tra xác định các yếu tố đe dọa đến môi trường sống và nguy cơ suy giảm loài tại 46 thôn bản; kiểm soát súng săn tại các bản vùng đệm				238.680.250	181.082.977	33.597.273	24.000.000
6.1	Xác định các yếu tố đe dọa đến các loài Mang (Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/2/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)				129.080.250	116.482.977	12.597.273	
-	Công thu thập tài liệu có liên quan	Công	15	225.532	3.382.977	3.382.977		
-	Phô tô phiếu biểu điều tra phỏng vấn (phiếu/người x 30 người/thôn x 46 thôn bản)	Phiếu	1380	5.000	6.900.000	6.900.000		
-	Xăng dầu đi lại cho điều tra viên (02 người x 46 bản)	Người	92	200.000	18.400.000	18.400.000		
-	Hỗ trợ điều tra viên (2 người x 1 ngày/bản x 46 bản)	Ngày	92	200.000	18.400.000	18.400.000		
-	Hỗ trợ người cung cấp thông tin (30 người/bản x 46 thôn bản)	Người	1.380	40.000	55.200.000	55.200.000		
-	Văn phòng phẩm	Trọn gói	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000		
-	Thuê người dẫn đường, phiên dịch tiếng dân tộc (01 người x ngày x 46 bản)	Ngày	46	200.000	9.200.000	9.200.000		
-	Tổng hợp, phân tích, viết báo cáo chuyên đề điều tra môi đe dọa	Báo cáo	1	12.597.273	12.597.273		12.597.273	
6.2	Kiểm soát súng săn tại các bản vùng đệm				109.600.000	64.600.000	21.000.000	24.000.000
-	Hỗ trợ công rà soát, nắm thông tin, lập danh sách (2 công/bản x 46 bản)	công	108	200.000	21.600.000	21.600.000		
-	Hỗ trợ công vận động người dân tự giác giao nộp (5 công/bản x 46 bản)	công	230	200.000	46.000.000	43.000.000	3.000.000	

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Xây dựng kế hoạch phối hợp kiểm soát súng săn với chính quyền địa phương 10 xã				6.000.000		6.000.000	
+	Xây dựng kế hoạch	KH	10	400.000	4.000.000		4.000.000	
+	Thống nhất, chỉnh sửa hoàn thiện	công	10	200.000	2.000.000		2.000.000	
-	Hỗ trợ cho người giám sát hoạt động kiểm soát súng săn (Quân sự, Kiểm lâm, Biên phòng; 01 người/xã/tháng x 10 xã x 18 tháng)	Người	180	200.000	36.000.000		12.000.000	24.000.000
7	Điều tra, giám sát các loài Mang tại các khu vực có phân bố tự nhiên tại khu bảo tồn (Mục 1, 2a; Mục 9b, Mục 10; Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/2/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)				550.127.082		268.764.905	281.362.177
-	Cán vẽ bản đồ ngoại nghiệp (0,00125c/ha x 24.200,87 ha; hệ số lương 2,41)	Công	30	163.223	4.937.665		2 468 833	2.468.833
-	Mở tuyến, điều tra (3,3công/km x 60 km; hệ số lương 2,06; 10 tuyến x 6km/tuyến)	Công	198	139.518	27.624.600		13 812 300	13.812.300
-	Chọn, lập ÔTC (02 ÔTC/tuyến; diện tích 2.000 m ² (2 công/ô x 20 ÔTC); hệ số lương 3,46)	Công	40	234.336	9.373.455		4 686 727	4.686.727
-	Công đi điều tra tuyến (3công/km x 60 km x 2 lần; hệ số lương 5,08)	Công	360	344.055	123.859.636		61 929 818	61.929.818
-	Công chuyên gia điều tra điểm nghe (6 công/tuyến x 10 tuyến x 2 lần)	Công	120	344.055	41.286.545		20 643 273	20.643.273
-	Công chuyên gia điều tra dấu vết trên ÔTC (10 công/ÔTC x 20 ÔTC x 2 lần; hệ số lương 4,98)	Công	400	337.282	134.912.727		67 456 364	67.456.364
-	Xử lý số liệu điều tra tuyến (0,17công/km x 60 km x 2 lần; hệ số lương 3,66)	Công	20,4	247.882	5.056.789		2 528 395	2.528.395
-	Xử lý số liệu điều tra ÔTC (0,125 công/ô x 20 ô x 2 lần; hệ số lương 4,65)	Công	5	314.932	1.574.659		787 330	787.330

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Xử lý số liệu điều tra theo điểm (4 công/ô x 20 ô x 2 lần; hệ số lương 3,99)	Công	160	270.232	43.237.091		21 618 545	21.618.545
-	Khoanh vẽ bản đồ phân bố thực địa (0,02công/ha x 24200,87 ha; hệ số lương 3,26)	Công	484	220.791	106.866.642		53 433 321	53.433.321
-	Đặt bẫy ảnh (06 đợt, mỗi đợt kéo dài 15 ngày)							
+	Hỗ trợ điều tra viên đi đặt bẫy ảnh (3 người x 3 đợt x 02 ngày)	Người	18	200.000	3.600.000		1 800 000	1.800.000
+	Hỗ trợ điều tra viên đi kiểm tra, thay pin bẫy ảnh (3 người x 3 đợt x 02 ngày/đợt)	Người	18	200.000	3.600.000		1 800 000	1.800.000
+	Hỗ trợ điều tra viên đi thu bẫy ảnh (3 người x 3 đợt x 02 ngày/đợt)	Người	18	200.000	3.600.000		1 800 000	1.800.000
-	Thuê người dân dẫn đường, vác đồ và phiên dịch tiếng dân tộc (01 công/km x 60km x 2 lần)	Người	120	200.000	24.000.000		12 000 000	12.000.000
-	Văn phòng phẩm, In ấn, phô tô phiếu biểu điều tra	Trộn gói	1	4.000.000	4.000.000		2 000 000	2.000.000
-	Công chuyên gia làm Báo cáo chuyên đề giám sát (Mục C86.1; Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/2/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Báo cáo	1	12.597.273	12.597.273			12.597.273
8	Xây dựng kế hoạch và đề xuất các giải pháp bảo tồn hiệu quả, khả thi đối với các loài Mang tại Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Hu				120.993.886		90.993.886	30.000.000
8.1	Xây dựng kế hoạch và đề xuất các giải pháp				70.893.886		70.893.886	
-	Xăng dầu đi lại cho chuyên gia và cán bộ tham gia	Trộn gói	1	4.000.000	4.000.000		4.000.000	
-	Hỗ trợ lưu trú cán bộ KBT tham gia điều tra, thu thập (4 người x 7 ngày; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Ngày	28	200.000	5.600.000		5.600.000	
-	Công thu thập tài liệu, xây dựng phiếu biểu (Mục 15a; Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/2/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	15	225.532	3.382.977		3.382.977	

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Công chuyên gia đi điều tra thực địa (20 công/xã x 10 xã; hệ số lương 3,06; mục 15b; Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/2/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Công	200	206.568	41.313.636		41.313.636	
-	Thuê người dân dẫn đường, vác đồ và phiên dịch tiếng dân tộc (02 người/xã)	Người	20	200.000	4.000.000		4.000.000	
-	Công chuyên gia xây dựng kế hoạch (Mục C86.1; Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/2/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Kế hoạch	1	12.597.273	12.597.273		12.597.273	
8.2	Hội nghị triển khai thực hiện kế hoạch bảo tồn các loài Mang tại khu bảo tồn và giám sát thực hiện kế hoạch				50.100.000		20.100.000	30.000.000
-	Tổ chức triển khai thực hiện KH				14.100.000		14.100.000	
+	In ấn, phô tô tài liệu	Bộ	50	15.000	750.000		750.000	
+	Thuê hội trường	Ngày	1	1.000.000	1.000.000		1.000.000	
+	Loa đài, máy chiếu	Hội nghị	1	1.000.000	1.000.000		1.000.000	
+	Ma kết, trang trí	Bộ	1	350.000	350.000		350.000	
+	Chi phí nước phục vụ hội nghị (bình quân 50 người x 01 buổi) (Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	50	20.000	1.000.000		1.000.000	
+	Chi phụ cấp lưu trú cho đại biểu (Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	50	200.000	10.000.000		10.000.000	
-	Hỗ trợ cho cán bộ giám sát việc thực hiện kế hoạch (1 người/xã x 10 xã x 12 tháng)	Tháng	120	300.000	36.000.000		6.000.000	30 000 000
9	Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cộng đồng và chính quyền địa phương về bảo tồn các loài Mang tại khu bảo tồn				630.767.273		374.100.000	256.667.273
9.1	Tuyên truyền nâng cao nhận thức bảo vệ các loài Mang tại khu bảo tồn (46 bản = 46 hội nghị)				239.200.000		119.600.000	119.600.000

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
-	Chi phí chè nước phục vụ hội nghị (50 người/hội nghị x 20.000đ/người; Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh)	Người	2300	20.000	46.000.000		23.000.000	23.000.000
-	Ma kết, trang trí	Hội nghị	46	300.000	13.800.000		6.900.000	6.900.000
-	Hỗ trợ báo cáo viên (1 công/bản x 46 bản; Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính)	Công	46	300.000	13.800.000		6.900.000	6.900.000
-	Chi phiên dịch tiếng địa phương (01 công/bản; Thông tư 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính)	Công	46	200.000	9.200.000		4.600.000	4.600.000
-	Văn phòng phẩm bị phục vụ hội nghị	Hội nghị	46	200.000	9.200.000		4.600.000	4.600.000
-	Hỗ trợ người dân tham gia (50 người /hội nghị x 46 hội nghị x 50.000 đ/ người)	Người	2.300	50.000	115.000.000		57.500.000	57.500.000
-	Phô tô, in ấn tài liệu tuyên truyền cho 46 hội nghị (bình quân 50 hộ/bản/hội nghị)	Bộ	2.300	10.000	23.000.000		11.500.000	11.500.000
-	Hỗ trợ xăng xe cho cán bộ thực hiện	Bản	46	200.000	9.200.000		4.600.000	4.600.000
9.2	Xây dựng tư liệu thông tin về các loài Mang				254.500.000		254.500.000	
-	Thuê thiết kế tờ gấp, poster, videoclip	Trọn gói	1	2.500.000	2.500.000		2.500.000	
-	In tờ gấp	Tờ	5.100	20.000	102.000.000		102.000.000	
-	In ấn poster tuyên truyền, xây dựng videoclip	Bản	3.000	50.000	150.000.000		150.000.000	
9.3	Đăng tải bài báo khoa học trên tạp chí tạp chí khoa học có uy tín trong nước hoặc Quốc tế				17.067.273			17 067 273
-	Thuê chuyên gia tổng hợp, xử lý số liệu và xây dựng bài báo khoa học (Mục C86.2; Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/2/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)	Báo cáo	1	12.597.273	12.597.273			12.597.273
-	Thù lao cho chuyên gia đăng tải bài báo khoa học trên tạp chí (Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 của Chính phủ)	Bài báo	1	4.470.000	4.470.000			4.470.000
9.4	Xây dựng hệ thống bảng tuyên truyền	Bảng	6	20.000.000	120.000.000			120.000.000
B	CHI PHÍ KHÁC				185.090.000	46.200.000	60.000.000	78.890.000

TT	Hạng mục	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Phân kỳ thực hiện		
						Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1	Nghiệm thu, tổng kết nhiệm vụ				27.890.000			27.890.000
*	<i>Xây dựng báo cáo tổng kết dự án</i> (Báo cáo chính và tóm tắt)	<i>Báo cáo</i>	<i>1</i>	<i>10.000.000</i>	<i>10.000.000</i>			<i>10.000.000</i>
*	Nghiệm thu, tổng kết nhiệm vụ				17.890.000			17.890.000
-	Sở Nông nghiệp và PTNT thành lập Hội đồng nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh (Quyết định 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh)				<i>17.890.000</i>			<i>17.890.000</i>
+	Chủ tịch Hội đồng	Người /buổi	1	1.200.000	1.200.000			1.200.000
+	Thành viên Hội đồng, thư ký	Người /buổi	8	800.000	6.400.000			6.400.000
+	Thư ký hành chính	Người /buổi	1	240.000	240.000			240.000
+	Đại biểu mời tham dự	Người /buổi	8	160.000	1.280.000			1.280.000
+	Phiếu của thành viên Hội đồng	Phiếu	8	400.000	3.200.000			3.200.000
+	Phiếu của uỷ viên phản biện	Phiếu	2	560.000	1.120.000			1.120.000
+	Phô tô, in ấn báo cáo tổng kết	Bộ	15	40.000	600.000			600.000
+	Chè nước phục vụ hội nghị	Người	15	20.000	300.000			300.000
+	Nhân viên phục vụ	Người /buổi	1	150.000	150.000			150.000
+	Market, trang trí	Buổi	1	300.000	300.000			300.000
+	Nhà nghỉ cho đại biểu ở xa (không thuộc phạm vi thành phố Thanh Hoá)	Người	6	350.000	2.100.000			2.100.000
+	Chi phí thuê hội trường	Buổi	1	1.000.000	1.000.000			1.000.000
2	Quản lý dự án (6%)				142.000.000	31.000.000	60.000.000	51.000.000
3	Tư vấn đấu thầu (3 gói)				13.200.000	13.200.000		
-	Lập hồ sơ yêu cầu, đánh giá hồ sơ đề xuất				6.600.000	6.600.000		
-	Thẩm định hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu				6.600.000	6.600.000		
4	Thẩm định giá tài sản				2.000.000	2.000.000		